ÔN THI KIỂM TOÁN THEO BÀI TẬP ĐÃ GIAO

Tiếng Việt bên trái • English on the right • Chuẩn bị cho buổi thi 7:15, ngày 30/11/2026

1. Bắt đầu ở đây / Start here

Tiếng Việt — hiểu và nhớ	English — use in your answer
Cơ sở soạn: đã mở lại LMS và đọc trực tiếp Arens trên Pearson trong profile được chỉ định. Đã đối chiếu bài 9-31, 9-32, 24-24, 24-27; hai PDF tình huống; handout Chương 1, 2, 3, 5 và bài ACCA về going concern. Đây là lời giải ôn tập có giải thích, không phải đáp án chính thức của cô.	**Basis:** checked the live LMS, the assigned Arens problems in Pearson, the two case PDFs, course handouts and the linked ACCA going-concern article. These are reasoned study answers, not an official marking scheme.
Ưu tiên: syllabus trang 7 mô tả bài tự luận giữa kỳ là tình huống Chương 4: đánh giá ghi nhận/định giá/thuyết minh, đề xuất thủ tục và kết luận ý kiến. Ghi chú kiểm tra video trước đó cũng phù hợp. Vì m nói thi toàn bộ phần đã học, tài liệu vẫn ôn các chương còn lại ở phần 9–10. Không suy ra sáng nay có thêm trắc nghiệm chỉ từ syllabus.	**Priority:** syllabus p. 7 describes the essay midterm as a Chapter 4 case covering accounting treatment, audit procedures and the opinion. Broader revision is included because you expect coverage of all taught chapters. The syllabus alone does not establish that a multiple-choice test is scheduled for the same morning.
Nếu dậy 4:00: 4:00–4:15 học ma trận ý kiến + khung trả lời; 4:15–4:45 làm bốn case; 4:45–5:15 học 24-27 và related parties; 5:15–5:35 going concern + 24-24; 5:35–6:00 risk/ethics/responsibilities; 6:00–6:25 làm đề phần 11 rồi xem đáp án. Chừa thời gian ăn, đi lại và có mặt trước 7:15.	**If starting at 4:00:** spend 15 minutes on opinions and answer structure; 30 on the four cases; 30 on subsequent events and related parties; 20 on going concern and contingencies procedures; 25 on earlier chapters; then 25 on the practice paper. Adjust for travel and arrive before 7:15.
Nếu dậy 5:00: 5:00–5:15 ma trận + khung; 5:15–5:40 bốn case; 5:40–6:00 24-27 + related parties; 6:00–6:15 going concern + risk/ethics; sau đó xem đáp án đề luyện. Ưu tiên viết được 3–5 câu đúng cho mỗi dạng hơn là đọc hết mọi chữ. Nếu phải đi sớm, dùng tệp 00_HOC_TRUOC_20_PHUT.	**If starting at 5:00:** prioritise opinions, the four assigned cases, subsequent events and related parties. Learn a short, correct answer for each pattern. Use the separate 20-minute sheet if travel leaves little study time.
Cách học: che cột phải, tự giải thích bằng tiếng Việt, rồi nói/viết lại câu tiếng Anh. Với mỗi case chỉ cần chốt: vấn đề gì → sai khoản nào → kiểm tra bằng gì → ý kiến gì và vì sao.	**Active recall:** identify the issue, the affected account/assertion, the evidence needed and the justified conclusion. Then write the English answer without looking.

Bài nào đã được giao? / Assigned work checked

Tiếng Việt	English
Đạo đức — 2 video case: tóm tắt, nhận diện nguy cơ, nguyên tắc bị vi phạm nếu làm theo yêu cầu và hành động phù hợp; thêm ba câu hỏi cuối handout cũ.	**Ethics:** summarise each case; identify threats and affected principles; explain an appropriate response.
Trách nhiệm kiểm toán viên — 9 câu: mục tiêu, yêu cầu ISA 200, hoài nghi/xét đoán, gian lận, vi phạm pháp luật, trao đổi và trách nhiệm pháp lý. **Wirecard:** gian lận kế toán, trách nhiệm ban giám đốc và trách nhiệm pháp lý của kiểm toán viên.	**Responsibilities:** ISA 200 objectives and requirements; skepticism and judgment; fraud; noncompliance; communication and legal liability. **Wirecard:** distinguish management misconduct from possible auditor negligence.
Risk assessment — Arens 9-31, 9-32: rủi ro cấp độ BCTC/cơ sở dẫn liệu, significant risk và phản ứng kiểm toán.	**Risk:** financial-statement-level versus assertion-level risks; significant risks and targeted responses.
Bốn case PDF: TVI 450 tỷ; HPC 35 tỷ; TAP dự phòng 1,8/2,5 triệu; GES kiện 10 triệu.	**Four cases:** opening-balance evidence; opening-balance misstatement; recall-provision measurement/materiality; lawsuit classification and disclosure.
Related parties — ACR: rủi ro quản trị; ít nhất ba RMM kèm tài khoản/cơ sở dẫn liệu; tư duy và chiến lược nhóm; bốn thủ tục chi tiết.	**ACR:** entity-level risks; at least three specific RMMs with accounts/assertions; team strategy; four detailed substantive procedures.

Tiếng Việt	English
Arens 24-24: phân biệt contingency/commitment và ba nhóm thủ tục. **24-27:** tám tình huống, chọn adjust/disclose/recall/no action và giải thích. Phần nộp slide/thuyết trình không phải bài tập tình huống mới.	**24-24:** definitions and three groups of procedures. **24-27:** eight events requiring a justified choice of action. Presentation submission areas are not additional case questions.

2. Khung trả lời và ý kiến kiểm toán / Answer structure and opinions

Tiếng Việt	English
1 — Vấn đề/quy tắc: nêu chi tiết đề và quy tắc liên quan. Ví dụ: vụ kiện đã tồn tại cuối năm, khả năng mất tiền probable và ước tính được → cần dự phòng.	**Issue/accounting:** "The lawsuit relates to a condition existing at year-end. As an outflow is probable and can be reliably estimated, a provision should be recognised."
2 — Sai lệch và assertion: viết khoản nào bị tăng/giảm sai và bao nhiêu; tính chênh lệch chứ không lấy toàn bộ số dư.	**Misstatement/assertion:** "The provision is understated by USD X million, while profit and equity are overstated by the same amount, before tax. The relevant assertion is valuation."
3 — Thủ tục: động từ + tài liệu/đối tượng cụ thể + mục đích. "Inspect documents" một mình quá chung chung.	**Procedure:** "Inspect the logistics contract and recalculate expected freight costs to assess whether the recall provision includes all unavoidable costs."
4 — Ý kiến: đã có bằng chứng đủ chưa? Sai lệch có trọng yếu không? Có lan tỏa không? Nói rõ giả định nếu đề chưa đủ dữ kiện.	**Opinion:** "If management refuses to correct the misstatement, the auditor should express a qualified opinion because the uncorrected misstatement is material but not pervasive."
Không phải đề nào cũng yêu cầu đủ bốn bước. Nếu chỉ hỏi opinion, viết kết luận + lý do bám dữ kiện; đừng mất thời gian chép lý thuyết không được hỏi.	Answer the requirement. For an opinion-only question, give the opinion and the decisive reason using the facts.

Ma trận cần thuộc / Opinion matrix

Tiếng Việt — nguyên nhân và mức ảnh hưởng	English — conclusion and sentence
Bằng chứng đầy đủ; không còn sai sót trọng yếu. Bao gồm trường hợp sai sót đã được sửa phù hợp.	**Unmodified opinion:** "The auditor has obtained sufficient appropriate audit evidence and the financial statements are free from material misstatement."
Đã xác định sai: trọng yếu nhưng không lan tỏa. Ví dụ phải trích thêm dự phòng, BGĐ không sửa.	**Qualified opinion:** "The uncorrected misstatement is material but not pervasive." In the formal opinion, use "except for the **effects** …".
Đã xác định sai: vừa trọng yếu vừa lan tỏa.	**Adverse opinion:** "The uncorrected misstatements are material and pervasive to the financial statements."
Không đủ bằng chứng, thủ tục thay thế cũng không giải quyết được; ảnh hưởng có thể trọng yếu nhưng không lan tỏa.	**Qualified opinion:** "The auditor is unable to obtain sufficient appropriate audit evidence, and the possible effects are material but not pervasive." Use "except for the **possible effects** …".
Không đủ bằng chứng, ảnh hưởng có thể vừa trọng yếu vừa lan tỏa.	**Disclaimer of opinion:** "The auditor cannot obtain sufficient appropriate audit evidence, and the possible effects of undetected misstatements could be material and pervasive."
Chưa biết sai bao nhiêu không có nghĩa luôn disclaimer. Vẫn phải xét có thể trọng yếu/lan tỏa và bằng chứng thay thế. **Từ chối điều chỉnh** không phải tự động thiếu bằng chứng.	An evidence limitation requires evaluation of its possible effects. Refusal to correct an established misstatement is a misstatement issue.

Pervasive, material và các đoạn bổ sung

Tiếng Việt	English

Tiếng Việt	English
Material = trọng yếu: có thể ảnh hưởng quyết định người dùng do số tiền hoặc bản chất; xét riêng lẻ và cộng gộp. Không có một tỷ lệ bắt buộc dùng cho mọi công ty.	"A misstatement is material if, individually or in aggregate, it could reasonably be expected to influence users' economic decisions."
Pervasive = lan tỏa: không giới hạn ở khoản mục cụ thể; hoặc dù giới hạn vẫn chiếm phần đáng kể BCTC; hoặc thuyết minh bị sai/thiếu có tính nền tảng đối với việc hiểu BCTC.	"Pervasive effects are not confined to specific elements, represent a substantial proportion of the financial statements, or concern disclosures fundamental to users' understanding."
Đề không ghi pervasive: giải thích phạm vi tác động bằng dữ kiện. Một khoản sai ảnh hưởng cả lợi nhuận và tài sản chưa tự động lan tỏa. Số rất lớn cũng không có tỷ lệ cứng để đổi thành pervasive. Nếu thực sự thiếu cơ sở, nêu kết luận có điều kiện, không tự bịa.	"The effect appears confined to the provision and related expenses and is therefore material but not pervasive." If the extent cannot be assessed from the facts, state the needed assumption.
Emphasis of Matter (EOM): nhấn mạnh vấn đề đã trình bày/thuyết minh phù hợp trong BCTC, quan trọng nền tảng đối với người dùng. Không sửa chữa thuyết minh thiếu và không thay thế ý kiến ngoại trừ/trái ngược.	"An Emphasis of Matter paragraph draws attention to a matter appropriately presented or disclosed in the financial statements. It does not modify the opinion."
Other Matter: vấn đề ngoài BCTC nhưng liên quan việc hiểu cuộc kiểm toán/trách nhiệm/báo cáo, ví dụ năm trước do KTV khác kiểm toán. **KAM:** vấn đề quan trọng nhất trong kiểm toán năm nay, chọn từ vấn đề trao đổi TCWG; không phải ý kiến riêng, không thay thế sửa đổi ý kiến hay mục going concern.	**Other Matter** concerns understanding the audit, auditor responsibilities or report. **KAMs** are matters of most significance in the current-period audit; they do not replace a modified opinion or required going-concern reporting.

3. Dự phòng, vụ kiện và ước tính / Provisions, litigation and estimates

Tiếng Việt	English
Recognise a provision = ghi nhận dự phòng: có nghĩa vụ hiện tại do sự kiện quá khứ; probable dòng tiền ra; ước tính đáng tin cậy. Theo IAS 37, probable là more likely than not: khả năng xảy ra cao hơn không xảy ra. Mốc trên 50% chỉ giúp hiểu khái niệm, không phải lúc nào đề cũng cho số %.	"Recognise a provision when there is a present obligation from a past event, an outflow of resources is probable and a reliable estimate can be made." Under IAS 37, probable means more likely than not.
Possible but not probable: có khả năng thua kiện nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận khả năng thua cao hơn thắng. Thường không ghi nhận dự phòng; thuyết minh contingent liability trừ khi dòng tiền ra remote.	"The loss is possible but not probable. Therefore, no provision is recognised, but a contingent liability is disclosed unless the possibility of an outflow is remote."
Probable nhưng không ước tính đáng tin cậy: trường hợp hiếm, không ghi nhận một số tùy ý; thuyết minh nợ tiềm tàng và lý do không ước tính được. **Remote:** thông thường không ghi nhận và không phải thuyết minh nợ tiềm tàng theo IAS 37.	If a reliable estimate cannot be made, disclose the contingent liability and explain that fact. A remote outflow normally requires neither a provision nor contingent-liability disclosure.
Định giá: best estimate số chi cần để thanh toán nghĩa vụ tại ngày báo cáo; xem rủi ro, bất định và chiết khấu nếu giá trị thời gian tiền trọng yếu. Không lấy số tiền nguyên đơn đòi làm dự phòng mặc định.	"Measure the provision at the best estimate of the expenditure required to settle the present obligation at the reporting date." A claim amount is not automatically the expected loss.
Thuyết minh nợ tiềm tàng: bản chất; ước tính ảnh hưởng tài chính nếu thực hiện được; bất định số tiền/thời điểm; khả năng hoàn trả. Nếu không ước tính được, nêu rõ việc đó. Thiếu thuyết minh cũng là sai sót BCTC.	Disclose the nature, estimated financial effect where practicable, uncertainties over amount/timing, and any possibility of reimbursement. If an estimate is impracticable, disclose that fact.
Mẹo: "Có nghĩa vụ + dễ phải trả + đo được → ghi số. Có thể trả → ghi chú. Rất khó xảy ra → thường không ghi." Dùng điều kiện IAS 37, không chỉ học mỗi một từ probable.	"Present obligation + probable outflow + reliable estimate → provision. Possible outflow → disclosure. Remote outflow → normally neither."

Tiếng Việt	English
Thủ tục kiện tụng: hỏi BGĐ và luật sư nội bộ; đọc biên bản HĐQT; kiểm tra legal expenses/hóa đơn luật sư; kiểm tra thư từ pháp lý, hợp đồng và diễn biến sau năm; gửi yêu cầu trực tiếp cho luật sư ngoài theo quy trình được BGĐ cho phép.	"Inspect board minutes, legal-expense invoices, contracts and court correspondence; obtain direct communication with external legal counsel; review subsequent developments and payments."
Thủ tục ước tính ISA 540: kiểm tra phương pháp, dữ liệu, giả định; kiểm tra diễn biến sau kỳ; hoặc tự lập point estimate/range. Không chỉ hỏi BGĐ. Đối chiếu với hợp đồng, báo giá, dữ liệu claim hiện tại và ý kiến chuyên gia nếu cần.	"Test management's method, data and significant assumptions; consider relevant subsequent events; or develop an auditor's point estimate or range supported by sufficient appropriate evidence."

4. Lời giải bốn case PDF / Four assigned cases

Case 1 — TVI: 450 tỷ, materiality 40 tỷ

Tiếng Việt	English
KTV mới không thể lấy bằng chứng đầy đủ về tồn tại/định giá khoản phải thu đầu kỳ 450 tỷ: chứng từ mất, kiểm soát yếu, không được xem hồ sơ KTV trước. Đề xác nhận ảnh hưởng có thể trọng yếu và lan tỏa. **Disclaimer**. Không biết chắc khoản 450 tỷ sai bao nhiêu nên không chọn adverse.	"DEF should issue a **disclaimer of opinion**. It cannot obtain sufficient appropriate audit evidence about the existence and valuation of the VND 450 billion opening receivable, and the possible effects on the current financial statements are material and pervasive."
Không được chọn disclaimer chỉ vì KTV cũ có qualified opinion. Căn cứ là bằng chứng KTV mới không thu thập được và ảnh hưởng tới BCTC năm nay. Nếu thủ tục thay thế giải quyết được vấn đề thì phải đánh giá lại kết luận.	"The predecessor's qualified opinion is relevant, but the successor must reach its own conclusion based on evidence and the effect on the current-period financial statements."

Case 2 — HPC: borrowing costs, 35 tỷ, materiality 25 tỷ

Tiếng Việt	English
Có bằng chứng chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa đã bị ghi nhận chi phí. Tài sản và lợi nhuận giữ lại đầu kỳ bị thấp; đề xác định opening retained earnings thấp 35 tỷ. BGĐ thừa nhận nhưng không hồi tố. Trọng yếu, không lan tỏa → **qualified**.	"XYZ should express a **qualified opinion** because the uncorrected VND 35 billion understatement of opening retained earnings is material but not pervasive. The refusal to restate an established accounting error is a misstatement, not a lack of audit evidence."
Ý kiến sạch năm trước không bảo đảm số dư đầu kỳ đúng. Theo ISA 510, đọc BCTC/báo cáo năm trước, kiểm tra chuyển số dư và chính sách, xem hồ sơ KTV trước nếu được, rồi thực hiện thủ tục thích hợp hoặc thay thế.	"A prior-year unmodified opinion does not guarantee that opening balances are correct. The successor must obtain sufficient appropriate audit evidence under ISA 510."

Case 3 — TAP: recall provision 1,8 → 2,5 triệu USD

Tiếng Việt	English
Câu 1: ghi nhận dự phòng là phù hợp với nghĩa vụ recall đã phát sinh; nhưng 1,8 triệu không còn là best estimate được chứng cứ hỗ trợ. Theo yêu cầu đề, tăng lên 2,5 triệu: chênh **0,7 triệu**. Nợ expense 0,7; Có provision 0,7. Trước điều chỉnh, provision/expense thấp; profit/equity cao 0,7, bỏ qua thuế.	"Recognition of a recall provision is appropriate, but the recorded amount is not a supported best estimate. Increase the provision by **USD 0.7 million**, from USD 1.8 million to USD 2.5 million, and recognise the corresponding expense."
Câu 2 — thủ tục 1: kiểm tra hợp đồng với đơn vị logistics, biểu phí vận chuyển và hóa đơn gần nhất; tính lại freight cost cho số hàng phải thu hồi để xem chi phí vận chuyển đã đủ chưa.	"Inspect the logistics service agreement, freight rates and recent invoices, and recalculate the freight cost for the expected recall volume to assess whether the provision includes all relevant transport costs."

Tiếng Việt	English
Thủ tục 2: kiểm tra claim/đổi hàng/thanh toán thực tế sau cuối năm và tài liệu kỹ thuật về số sản phẩm lỗi; so sánh với giả định số lượng, tỷ lệ claim, chi phí mỗi đơn vị trong mô hình của BGĐ.	"Inspect subsequent recall claims, replacement records and payments, and compare actual volumes and unit costs with management's assumptions to evaluate the completeness and valuation of the estimate."
Câu 3: 0,7 < materiality 1,5 triệu. **Unmodified có thể phù hợp** nếu đây là sai lệch duy nhất, không có yếu tố định tính khiến nó trọng yếu và cộng gộp vẫn không trọng yếu. Vẫn yêu cầu sửa, tích lũy/đánh giá sai lệch và trao đổi. Không so 2,5 triệu với 1,5 triệu để tự động ra qualified.	"The uncorrected difference of USD 0.7 million is below overall materiality of USD 1.5 million. An **unmodified opinion may remain appropriate**, provided the misstatement is not material individually, in aggregate or by nature. The auditor should still request correction and evaluate the uncorrected difference under ISA 450."
Ghi chú kỹ thuật, đọc sau: đề cho range 2,0–2,6 triệu. Nếu dùng range làm cơ sở đánh giá thay vì point estimate 2,5, sai lệch ít nhất đến đầu gần nhất là 2,0 − 1,8 = 0,2 triệu. Câu hỏi đã yêu cầu điều chỉnh lên 2,5 nên trả lời số 0,7 trước. Cả hai cách đều không tự tạo sai lệch >1,5 triệu.	**Technical note:** when an auditor uses a reasonable range, a management estimate outside that range is misstated by at least the distance to the nearest boundary: USD 0.2 million here. The assignment's requested adjustment to its supported USD 2.5 million estimate is USD 0.7 million.

Case 4 — GES: vụ kiện đòi 10 triệu USD

Tiếng Việt	English
Câu 4 — phân loại: luật sư xác nhận possible, chưa probable; contingent liability phù hợp, không tự ghi provision 10 triệu. Phải bổ sung mô tả bất định số tiền/thời điểm và việc không thể ước tính đáng tin cậy; không chỉ viết câu tích cực mơ hồ.	"Classification as a contingent liability is appropriate because the outflow is possible but not probable. GES should disclose the uncertainties over amount/timing and the fact that a reliable estimate of the financial effect cannot be made."
Câu 5 — thủ tục 1: đọc hợp đồng với nhà thầu, đơn kiện, thư từ tòa án và biên bản HĐQT; đối chiếu lý do breach, giai đoạn tố tụng và các giải trình có mâu thuẫn không.	"Inspect the contractor agreement, court filings, legal correspondence and board minutes to understand the alleged breach, the stage of proceedings and any contradictory information."
Thủ tục 2: kiểm tra diễn biến/thỏa thuận/hồ sơ thanh toán sau kỳ đến ngày báo cáo; đối chiếu legal expenses và chứng từ để tìm vụ kiện hoặc nghĩa vụ chưa được kê khai.	"Review subsequent settlements, court developments and payments up to the auditor's report date, and inspect legal-expense records for further claims or obligations."
Câu 6 có điểm mâu thuẫn trong cách viết đề: cuối câu gọi đây là "a scope limitation related to disclosure". **Nếu bám giả định scope limitation mà đề đặt ra**, và ảnh hưởng có thể trọng yếu, lan tỏa: **disclaimer**. Phải viết vì không lấy được bằng chứng, không viết vì khoản kiện lớn hoặc đơn thuần BGĐ không sửa.	**Under the question's explicit scope-limitation assumption:** "A disclaimer of opinion is appropriate if the auditor cannot obtain sufficient appropriate evidence about the required disclosures and the possible effects are material and pervasive."
Phân biệt theo bản chất ISA 705: nếu KTV đã đủ bằng chứng để biết BGĐ cố tình bỏ thuyết minh bắt buộc về bất định/không ước tính được, đó là **identified disclosure misstatement**. Trọng yếu và lan tỏa → **adverse**, không phải disclaimer. Chính các dữ kiện luật sư đã xác nhận trong case hỗ trợ cách hiểu này. Không thể khẳng định đáp án cô sẽ chấm nếu chưa có đáp án chính thức.	**For an established omission with sufficient evidence:** "An adverse opinion is appropriate because the omission of required disclosures is a material and pervasive misstatement." The inability to predict a lawsuit's outcome is not, by itself, an audit scope limitation.
Cách viết an toàn khi làm đúng case này: nêu đáp án theo giả định đề trước, rồi một câu phân biệt. Đề thi khác thì chọn một ý kiến theo bản chất dữ kiện, không liệt kê cả bốn loại.	"Assuming the refusal creates the evidence limitation stated in the question, a disclaimer is appropriate. If the auditor instead has sufficient evidence that required disclosures are omitted, the issue is a misstatement and an adverse opinion is appropriate."

5. Arens 24-24 — Contingencies and commitments

Tiếng Việt	English

Tiếng Việt	English
(a) Contingent liability: nghĩa vụ có khả năng phát sinh từ sự kiện đã có, kết quả phụ thuộc bất định tương lai; IAS 37 còn bao gồm nghĩa vụ hiện tại chưa ghi nhận vì không probable/không ước tính được. **Commitment:** cam kết thực hiện điều khoản tương lai, ví dụ mua hàng theo giá cố định.	"A contingent liability involves a possible obligation from past events or an unrecognised present obligation under the applicable criteria. A commitment is an agreement to meet specified future terms, such as purchasing materials at a fixed price."
Cả hai quan trọng vì có thể làm thiếu nghĩa vụ, tổn thất, hạn chế thanh khoản hoặc thuyết minh. Không phải mọi cam kết đều ghi nợ ngay: xem chuẩn mực, hợp đồng và trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn/onerous.	"Both may affect obligations, future cash flows and financial-statement disclosures. The auditor evaluates recognition, measurement and disclosure under the applicable framework."
(b) Ba thủ tục vốn có trong kiểm toán thường ngày: 1 đọc biên bản HĐQT/cổ đông; 2 kiểm tra chi phí pháp lý và hóa đơn; 3 xem xác nhận ngân hàng khi kiểm toán tiền/nợ vay để tìm bảo lãnh, thư tín dụng hoặc nghĩa vụ liên quan.	"Read board/shareholder minutes for disputes and guarantees; inspect legal expenses and invoices for litigation; review bank confirmations for guarantees, letters of credit and other contingent obligations."
(c) Ba thủ tục chuyên tìm contingency chưa khai: 1 hỏi BGĐ có mục tiêu và lấy written representations; 2 yêu cầu trả lời trực tiếp của luật sư về vụ kiện/claim liên quan; 3 xem báo cáo thanh tra thuế, thư từ cơ quan thuế và đánh giá còn tranh chấp. Written representation không đủ một mình.	"Make specific inquiries of management and obtain written representations; obtain direct replies from legal counsel on relevant claims; inspect tax examination reports and correspondence for unresolved assessments."
(d) Ba thủ tục tìm commitment qua khoản mục khác: 1 kiểm tra hợp đồng mua và đơn hàng chưa thực hiện khi kiểm toán inventory/PPE; 2 kiểm tra hợp đồng bán dài hạn/giá cố định khi kiểm toán revenue/receivables; 3 đọc hợp đồng thuê khi kiểm toán tài sản thuê/nghĩa vụ thanh toán.	"Inspect purchase contracts and open orders for materials/equipment commitments; inspect sales contracts for future fixed-price or quantity obligations; inspect lease contracts for future payments and required recognition/disclosure."
Cách nhớ ba nhóm: bình thường: **biên bản – phí luật sư – ngân hàng**. Tìm riêng: **BGĐ – luật sư – thuế**. Commitment: **mua – bán – thuê**. Bài này hỏi các nhóm khác nhau, đừng viết cùng một danh sách cho cả b/c/d.	**Recall:** ordinary audit: minutes/legal fees/banks; targeted contingencies: management/lawyers/tax; commitments: purchases/sales/leases.
Arens có bối cảnh thuật ngữ US GAAP như "reasonably possible". Với case cô yêu cầu IAS 37, dùng **present obligation, probable outflow, reliable estimate**. Không coi hai hệ thống có mọi ngưỡng hoàn toàn giống nhau.	Use the accounting framework specified by the question. The assigned IAS 37 cases should be answered using IAS 37 recognition and disclosure criteria.

6. Arens 24-27 — Subsequent events: tám câu

Ba ngày và hai câu hỏi phải tách

Tiếng Việt	English
Đề gốc: **30/6/2023** ngày BCTC; **19/8/2023** kết thúc fieldwork, dùng làm mốc ngày báo cáo trong bài; **6/9/2023** BCTC/báo cáo đã filed/phát hành. Mốc ngày báo cáo ngoài thực tế phải dựa báo cáo thực tế, không mặc định luôn bằng ngày hết fieldwork.	For this problem: reporting date **30 June**; fieldwork completed **19 August**; statements filed **6 September**. Use 19 August as the report-date reference in this exercise.
Hỏi 1 — điều kiện tồn tại lúc nào? Tồn tại cuối năm → adjusting. Chỉ mới phát sinh sau cuối năm → non-adjusting, thuyết minh nếu trọng yếu. Ngày biết tin không tự quyết định adjusting/non-adjusting.	**Accounting question:** did the underlying condition exist at the reporting date? Existing condition → adjust; new condition → do not adjust, but disclose if material.
Hỏi 2 — KTV biết lúc nào? Trước báo cáo → làm review subsequent events; sau báo cáo nhưng trước phát hành → phản ứng với sự kiện biết được; sau phát hành → xem liệu thông tin cho thấy BCTC/báo cáo cũ phải sửa không.	**Auditor-response question:** distinguish information obtained before the report, after the report but before issue, and after the financial statements have been issued.

Tiếng Việt	English
Ví dụ dễ nhớ: khách đã khó khăn trước cuối năm, tháng 1 phá sản → có thể xác nhận impairment đã tồn tại, adjust. Nhà máy bị cháy vì sự kiện mới tháng 1 → thường không adjust số cuối năm, disclose nếu material.	A later bankruptcy can confirm an existing impairment. A fire caused by a new post-year-end event is normally non-adjusting but requires disclosure if material.

Đáp án 24-27: a–h / Answer map

Tiếng Việt — hành động và lý do	English — short exam answer
(a) 3 — Recall/revise. Tháng 12 mới phát hiện khách phá sản 15/7 do suy giảm tài chính; khoản phải thu từ tháng 1. Sự suy giảm cung cấp bằng chứng impairment tại 30/6. Đã phát hành nên phải xử lý BCTC cũ sai trọng yếu.	"**Action 3.** Request recall and revision. The July bankruptcy due to declining financial health provides evidence of impairment existing at 30 June. The material error was discovered after the statements had been issued."
(b) 4 — No action với BCTC 30/6. Khách phá sản 2/10; khoản phải thu vẫn được đánh giá thu được tại 30/6 và 19/8. Không có dữ kiện chỉ ra BCTC cũ sai tại thời điểm báo cáo.	"**Action 4.** No action on the 30 June statements is required on the stated facts. The amount appeared collectible at both year-end and the report date, and the bankruptcy arose after issue."
(c) 1 — Adjust. Không thu tiền từ 4/2022, phá sản 1/8; KTV biết 15/8 trước khi hoàn tất. Xác nhận tình trạng mất khả năng thu đã có cuối năm.	"**Action 1.** Adjust the receivable/allowance. The prolonged nonpayment and subsequent bankruptcy confirm that the collection problem existed at 30 June."
(d) 1 — Adjust. Vụ kiện có từ 2020, dàn xếp 20/7 xác nhận số nghĩa vụ hiện có tại 30/6. Ghi/điều chỉnh provision theo số settlement, không chỉ disclose vì thanh toán sau kỳ.	"**Action 1.** The July settlement confirms the amount of an obligation arising from a pre-year-end lawsuit. Recognise or adjust the loss and liability in the 30 June statements."
(e) 4 — No action, theo giả định đánh giá luật sư và thuyết minh ban đầu hợp lý theo thông tin lúc phát hành. Phán quyết bất lợi 14/9 sau 6/9 không tự biến ước tính trước đó thành sai. Nếu chứng cứ mới cho thấy BCTC ban đầu đã sai trọng yếu thì xem xét revision.	"**Action 4**, assuming the original assessment and disclosure were reasonable when issued. An adverse outcome after issue does not by itself establish an error in the original statements. Revision is needed if the new facts show that they were materially misstated."
(f) 2 — Disclose, theo dữ kiện "danger of significant loss", chưa chứng minh probable + estimate. Hành vi bị kiện đã có trước cuối năm dù đơn nộp 20/7. Nếu có thêm bằng chứng đủ điều kiện provision thì phải ghi nhận.	"**Action 2.** Disclose the material claim arising from alleged pre-year-end infringement. The facts do not establish the recognition criteria for an accrual; accrue if those criteria are met."
(g) 2 — Disclose, dữ kiện chỉ nói vụ kiện không bảo hiểm phát sinh 28/2, biết 31/5, material; không đủ để tự suy ra probable/ước tính. Đây là contingency đã biết trước cuối năm. Nếu đáp ứng điều kiện ghi nhận thì còn cần accrual.	"**Action 2.** Disclose the uninsured lawsuit on the facts provided. It was known before year-end. An accrual would also be required if the applicable recognition criteria were satisfied."
(h) 2 — Disclose. Nguyên nhân phá sản là phán quyết bất ngờ 15/7; điều kiện gây lỗ mới xuất hiện sau 30/6. Không adjust chỉ vì khách phá sản trước ngày báo cáo; công bố sự kiện trọng yếu.	"**Action 2.** The unexpected July court loss caused the bankruptcy and represents a new post-year-end condition. Do not adjust the 30 June receivable; disclose the material subsequent event."
Dãy nhớ: 3 – 4 – 1 – 1 – 4 – 2 – 2 – 2. Nhưng phải giải thích được vì sao a khác b, c khác h, d khác e.	**Answer sequence: 3, 4, 1, 1, 4, 2, 2, 2.** The underlying condition and the discovery/issue dates drive the explanation.

Thủ tục và trách nhiệm theo ISA 560

Tiếng Việt	English
Từ ngày BCTC đến ngày báo cáo: hỏi BGĐ/TCWG; đọc biên bản họp sau kỳ; xem BCTC giữa niên độ mới nhất, thu/chi sau kỳ, kiện tụng và written representations. Mục tiêu phát hiện sự kiện cần adjust/disclose.	"Inquire of management/TCWG, inspect post-year-end minutes, review recent interim financial information and subsequent receipts/payments, and obtain written representations about events requiring adjustment or disclosure."

Tiếng Việt	English
Sau ngày báo cáo: không có nghĩa vụ tiếp tục tìm kiếm vô hạn. Nếu biết sự kiện có thể làm đổi báo cáo thì trao đổi BGĐ/TCWG, đánh giá cần sửa, hỏi họ định xử lý thế nào và kiểm tra sửa đổi khi có.	"After the report date there is no continuing duty to perform audit procedures, but the auditor must respond to facts that become known and may have caused the report to be amended."
Sau phát hành, nếu BCTC phải sửa: kiểm tra sửa đổi, đánh giá việc thông báo người dùng, phát hành báo cáo phù hợp. Nếu BGĐ không hợp tác, thực hiện biện pháp ngăn tiếp tục dựa vào báo cáo và cân nhắc tư vấn pháp lý theo hoàn cảnh. "Recall" trong bài là cách tóm tắt xử lý, không phải KTV tự xóa BCTC.	"Where revision is necessary after issue, audit the amendment and management's steps to inform users. If management refuses necessary action, take appropriate steps to prevent continued reliance on the report."
Ngoại lệ quan trọng: dù sự kiện là non-adjusting, nếu cho thấy cơ sở going concern không còn phù hợp thì cần xem lại cơ sở lập toàn bộ BCTC.	Even a post-year-end event may require a change in the basis of preparation if the going-concern basis is no longer appropriate.

7. Related parties — Lời giải case ACR

Câu 1 và 3 — Rủi ro toàn đơn vị và chiến lược

Tiếng Việt	English
Chủ tịch chi phối; xung đột HĐQT; dòng tiền chưa được duyệt; phê chuẩn hồi tố; nhiều đơn vị liên kết; offshore không rõ chủ sở hữu; công ty con thiếu thanh khoản. Đây là dấu hiệu control environment yếu, management override, thiếu minh bạch, biển thủ hoặc gian lận BCTC; có thể ảnh hưởng nhiều assertions.	"Dominant management, governance disputes, unauthorised payments, retrospective approvals, opaque ownership and a complex group structure increase financial-statement-level risks of management override, fraud and incomplete related-party reporting."
Giữ hoài nghi nghề nghiệp, họp nhóm về fraud/related parties, chia sẻ tên bên liên quan giữa nhóm công ty con, dùng nhân sự kinh nghiệm và chuyên gia khi cần; tăng kiểm tra chi tiết/chứng cứ độc lập và yếu tố bất ngờ. Trao đổi với TCWG phù hợp, ưu tiên thành viên độc lập nếu lãnh đạo dính líu.	"Maintain professional skepticism; discuss fraud and related-party risks across the group; involve experienced staff/specialists; increase independent corroboration and unpredictable procedures; communicate concerns to appropriate, non-involved members of TCWG."
Kiểm tra journal entries/điều chỉnh, thiên lệch ước tính và business rationale của giao dịch lớn bất thường. Related-party transactions lớn ngoài hoạt động bình thường cần coi là significant risks theo ISA 550. Không kết luận mọi giao dịch liên quan đều gian lận.	"Address management override through journal-entry testing, evaluation of estimation bias and assessment of the business rationale for significant unusual transactions. Significant related-party transactions outside the normal course of business are treated as significant risks."
Phê chuẩn tháng 5 không xóa vấn đề: vẫn phải kiểm tra người nhận cuối, mục đích kinh doanh, quyền/nghĩa vụ, khả năng thu hồi, pháp luật và thuyết minh. Nghị quyết không chứng minh tiền thu lại được hoặc giao dịch diễn ra theo điều kiện thị trường.	"Retrospective approval does not establish a valid business purpose, recoverability, ownership or adequate disclosure. The auditor must still examine the substance of the transactions."

Câu 2 — Rủi ro, tài khoản và assertion

Tiếng Việt	English
10 triệu cho nhân viên để giải chấp cổ phiếu gia đình chủ tịch: advances/receivables có thể là khoản cho bên liên quan, thu hồi yếu hoặc sử dụng tiền vì lợi ích cá nhân. **Valuation; classification; presentation/disclosure**; xác minh quyền đòi tiền theo hợp đồng.	"Employee advances may conceal financing to the chairman's family. Receivables may be overstated and related-party disclosures incomplete. Relevant assertions: valuation, classification, presentation/disclosure and, where enforceability is uncertain, rights."
5 triệu cho chủ tịch/vợ để mua đất: rủi ro công ty ghi tài sản/phải thu mà không có quyền sở hữu hoặc quyền đòi thực; đất là tài sản bảo đảm không tự chứng minh công ty sở hữu. **Rights and obligations; valuation; disclosure.**	"The land or related receivable may be recorded without enforceable rights. Inspect ownership and security arrangements. Relevant assertions: rights and obligations, valuation and presentation/disclosure."

Tiếng Việt	English
1 triệu cho CFO và 1,2 triệu mua cổ phần từ thư ký HĐQT: rủi ro phải thu/khoản đầu tư không thu hồi đủ, giá bất thường, giao dịch bên liên quan không trình bày. **Valuation; accuracy; disclosure.**	"Advances and investments may be overstated or recorded at unsupported amounts, and related-party disclosures may be incomplete. Relevant assertions: valuation, accuracy and presentation/disclosure."
Bán công ty con 8 triệu, ghi nợ cá nhân chủ tịch rồi bù trừ: có thể không chuyển quyền kiểm soát thật, giá/tiền thu sai, netting không đủ điều kiện và bên liên quan bị che. **Occurrence; rights; accuracy; classification/presentation.**	"The disposal, receivable and offset may lack substance or enforceable settlement rights. Risks affect the investment/disposal gain, receivables/payables and related-party disclosures: occurrence, rights, accuracy and presentation."
Phí tư vấn offshore 12%, không rõ beneficial owner: phí có thể không có dịch vụ thực, là khoản chuyển lợi ích/chi bất hợp pháp; thiếu danh tính bên liên quan. **Occurrence/accuracy của expense; completeness của disclosure.**	"The advisory expense may be fictitious or inflated, and an undisclosed related party may be involved. Relevant assertions: occurrence and accuracy of expense, and completeness of related-party disclosures."
Cho công ty con/liên kết vay >50 triệu không bảo đảm, thiếu tiền: receivables có thể **overstated**, allowance/ECL **understated**; **valuation** và disclosure. Trên BCTC hợp nhất phải xem loại trừ khoản nội bộ; trên BCTC riêng vẫn xem thu hồi theo chuẩn mực áp dụng.	"Loans may be overstated and impairment allowances understated because borrowers have severe liquidity problems. Assess valuation and disclosures, and consider the different treatment in separate and consolidated financial statements."
Mẹo assertion: có thật không → existence/occurrence; có bỏ sót không → completeness; thuộc quyền ai/nợ ai → rights/obligations; thu được/đúng giá không → valuation; đúng kỳ không → cutoff; ghi chú quan hệ đủ không → presentation/disclosure.	"Existence/occurrence; completeness; rights and obligations; valuation; cutoff; presentation/disclosure." For a known supplier controlled by the CEO's spouse with omitted notes, the main issue is completeness of related-party disclosure, not automatically valuation.

Câu 4 — Bốn thủ tục chi tiết có thể viết

Tiếng Việt	English
1. Lần theo tiền và danh tính: chọn các advance 10/5/1 triệu, lấy bank statement, lệnh chi và sao kê hỗ trợ; lần đến người hưởng cuối, đối chiếu hợp đồng, hồ sơ cổ đông/đăng ký doanh nghiệp và danh sách lãnh đạo/người thân. Tìm giao dịch bị giấu dưới tên nhân viên.	"Trace the selected advances from bank statements and payment instructions to the ultimate recipients. Compare the recipients with directors, close family members and ownership records to identify undisclosed related parties and assess the substance of the payments."
2. Quyền và phê duyệt: kiểm tra hợp đồng advance/loan, sổ đất, hồ sơ cầm cố/thế chấp và nghị quyết có ngày ký; đối chiếu luật/điều lệ và quyền được bù trừ. Phân biệt phê duyệt hồi tố với kiểm soát đã có tại ngày chi.	"Inspect loan agreements, land-title and security documents, and dated board/shareholder resolutions. Assess ownership, enforceability, authorisation at the transaction date and the legal right to offset balances."
3. Khả năng thu hồi: lấy xác nhận trực tiếp về số dư/điều khoản, kiểm tra tiền trả sau kỳ trên sao kê, BCTC và cash-flow forecast của người vay; tính lại impairment với giả định có chứng cứ. Xác nhận số nợ một mình chưa chứng minh thu được.	"Confirm balances and terms directly with borrowers; inspect subsequent repayments in bank statements; evaluate borrowers' financial statements and cash-flow forecasts; and recalculate impairment using supported assumptions."
4. Giao dịch bất thường và disclosure: kiểm tra hợp đồng bán công ty con/bù trừ 8 triệu và phí offshore 12%; lấy bằng chứng chuyển quyền kiểm soát, dịch vụ/deliverables, so giá và xác minh beneficial owner; đối chiếu danh sách phát hiện với notes theo IAS 24/ISA 550. Nếu cần tách thành nhiều thủ tục khi đề cho nhiều điểm.	"Inspect the disposal, offset and offshore advisory contracts; corroborate transfer of control and actual services, assess pricing and identify beneficial ownership. Reconcile identified relationships, transactions, terms and outstanding balances to the related-party disclosures."

8. Going concern và số dư đầu kỳ / Going concern and opening balances

Going concern — ISA 570 và bài ACCA

Tiếng Việt	English

Tiếng Việt	English
BGĐ: đánh giá khả năng hoạt động liên tục và lập/thuyết minh BCTC phù hợp. **KTV:** lấy bằng chứng về sự phù hợp của cơ sở đó và kết luận có material uncertainty không. Báo cáo sạch không bảo đảm công ty không bao giờ phá sản.	"Management assesses going concern. The auditor obtains evidence about the appropriateness of that basis and concludes whether a material uncertainty exists. An unmodified opinion is not a guarantee of future viability."
Dấu hiệu: lỗ liên tục, cash flow âm, nợ quá hạn, current liabilities > current assets, vi phạm covenant, ngân hàng rút tài trợ, mất khách hàng/chuyên gia/chủ chốt, kiện lớn, khó mua hàng trả chậm. Có dấu hiệu không có nghĩa chắc chắn phải adverse.	"Indicators include recurring losses, negative operating cash flows, net current liabilities, overdue debt, covenant breaches, withdrawal of finance and major litigation. Indicators require further investigation."
Thủ tục: kiểm tra forecast và giả định doanh thu/chi phí, so dự báo cũ với thực tế; kiểm tra thỏa thuận vay và ngày đáo hạn; xác nhận ngân hàng việc gia hạn; xem receipts/payments sau kỳ; kiểm tra tính khả thi bán tài sản/hỗ trợ tài chính. Thư hứa hỗ trợ phải xem cả ý định và khả năng hỗ trợ.	"Evaluate cash-flow forecasts and assumptions; compare prior forecasts with actual results; inspect debt maturities/covenants; confirm refinancing arrangements; inspect subsequent cash flows; and assess the feasibility of management's remedial plans."
Theo bài ACCA/IAS 1 dùng trong môn: đánh giá tương lai ít nhất 12 tháng từ ngày cuối kỳ; nếu đánh giá ngắn hơn thì yêu cầu mở rộng. Đừng áp mốc US GAAP của bài khác sang tự động.	"Under the IAS 1/course framework, management's assessment covers at least 12 months from the reporting date. Apply the framework and standard version specified in the question."
Cơ sở phù hợp, không có material uncertainty: unmodified nếu các vấn đề khác ổn.	"The going-concern basis is appropriate and no material uncertainty exists: an unmodified opinion is appropriate if other requirements are met."
Cơ sở phù hợp, có material uncertainty, notes đầy đủ: unmodified **+ mục riêng Material Uncertainty Related to Going Concern**. Không gọi mục này là qualified hoặc thay bằng EOM chung.	"Express an unmodified opinion and include a separate **Material Uncertainty Related to Going Concern** section referring to the adequate disclosures."
Có uncertainty nhưng notes thiếu: identified misstatement → qualified nếu material/non-pervasive, adverse nếu material/pervasive. **Cơ sở going concern thực sự không phù hợp nhưng vẫn dùng:** adverse.	"Inadequate disclosure requires a qualified or adverse opinion, depending on pervasiveness. Inappropriate use of the going-concern basis requires an adverse opinion."
BGĐ không đánh giá/không đưa dữ liệu: cân nhắc thiếu bằng chứng, làm thủ tục thích hợp; nếu vẫn thiếu thì qualified/disclaimer tùy ảnh hưởng có thể có. Không tự kết luận công ty đã phá sản chỉ vì thiếu forecast.	"If management refuses to make or extend its assessment, consider the evidence limitation. A qualified opinion or disclaimer may be necessary if sufficient appropriate evidence cannot be obtained."

Opening balances — ISA 510

Tiếng Việt	English
Mục tiêu: opening balances không chứa sai sót ảnh hưởng trọng yếu năm nay; chính sách kế toán phản ánh trong số dư được áp dụng nhất quán, thay đổi được xử lý/thuyết minh đúng.	"Obtain evidence that opening balances do not contain misstatements materially affecting the current period and that appropriate accounting policies are consistently applied, or changes are properly accounted for and disclosed."
Thủ tục: đọc BCTC/báo cáo năm trước; đối chiếu closing → opening; xem working papers KTV trước nếu được; xem thu tiền/trả tiền hiện tại hỗ trợ số đầu kỳ; kiểm tra hợp đồng và thủ tục cụ thể. Không được tiếp cận working papers chưa chắc đã hết mọi cách kiểm tra.	"Read prior statements/report, verify that closing balances are correctly brought forward, review predecessor documentation where permitted, and perform current-period or alternative procedures relevant to the opening balances."
Inventory đầu kỳ: chỉ chứng kiến đếm cuối năm nay không chứng minh đầy đủ số đầu kỳ; cần roll-back/reconciliation, margin, giao dịch và chứng từ đầu kỳ phù hợp. Số đầu kỳ có thể ảnh hưởng COGS, profit và cash flows năm nay dù số cuối kỳ kiểm được.	"Current-year inventory observation alone may not establish opening inventory. Consider additional procedures because opening inventory affects current-period cost of sales and profit."

Tiếng Việt	English
Kết luận giống ma trận: thiếu bằng chứng → qualified/disclaimer; sai đã xác định không sửa → qualified/adverse; thủ tục thay thế đủ và không sai trọng yếu → có thể unmodified.	"Apply ISA 705 based on the nature and extent of the issue; a first-year audit does not automatically require a modified opinion."

9. Arens 9-31 và 9-32 — Risk assessment

9-31 — York Bank and Trust

Tiếng Việt	English
(a) Cấp BCTC: thay hệ thống khoản vay có lỗi chuyển đổi, chậm sửa và thiếu IT; sa thải nhiều người giàu kinh nghiệm, nhân sự mới thiếu kỹ năng, giảm bộ phận underwriting 75%; lỗ/kỳ vọng lợi nhuận và áp lực duy trì vốn pháp định. Những điều này có thể ảnh hưởng nhiều tài khoản và tạo cơ hội/động cơ gian lận.	"System-conversion errors, delayed remediation, loss of experienced staff, weakened credit oversight and pressure to improve results/regulatory compliance increase risks across the financial statements."
(b) Loan balances/interest: dữ liệu chuyển sai hoặc thiếu; tính tiền gốc/lãi tự động sai. **Accuracy, completeness, existence** tùy lỗi cụ thể. Thủ tục: đối chiếu migration totals, mẫu hợp đồng gốc, tính lại lãi; dùng IT specialist kiểm tra interface/change controls.	"Loan balances and interest may be inaccurate, omitted or duplicated during migration. Reconcile old/new-system totals, trace samples to original contracts and recalculate principal and interest; assess relevant IT controls."
Loan impairment: giám sát credit yếu làm provision/ECL thấp, net loans và profit cao. **Valuation.** Xem nợ quá hạn, trả tiền sau kỳ, collateral, hồ sơ người vay, mô hình và giả định dự phòng; chọn mẫu rủi ro cao.	"Reduced credit monitoring may understate loan-loss allowances and overstate net loans/profit. Test borrower credit quality, arrears, subsequent repayments, collateral values and impairment-model assumptions."
Áp lực kết quả/vốn pháp định: có thể ghi thu nhập sớm, giấu lỗ hoặc sửa estimates. **Occurrence/cutoff của revenue; valuation của allowances; disclosure.** Kiểm tra bút toán bất thường, tính hợp lý business purpose và bias.	"Performance and regulatory pressures increase risks of premature income recognition and biased estimates. Test unusual journal entries, revenue cutoff and management bias in impairment assessments."
Crypto products còn chờ phê duyệt: có regulatory/business risk và rủi ro tính phức tạp nếu có số dư/giao dịch liên quan. Không bịa rằng ngân hàng đã giao dịch trái phép hoặc năm nay đã ghi nhận doanh thu crypto.	"Proposed crypto products create regulatory and business risks. Evaluate actual transactions, balances and commitments before identifying a specific financial-statement misstatement risk."
(c) Significant risks hợp lý: credit-loss estimation nếu mức độ chủ quan/bất định lớn; fraud/management override; chuyển hệ thống nghiêm trọng có thể cần xem đặc biệt tùy bản chất/mức độ. Không phải cứ kiểm soát yếu là mọi khoản tự thành significant risk; giải thích gắn khả năng và mức ảnh hưởng.	"Complex and highly uncertain loan-loss estimates and identified fraud risks are strong candidates for significant-risk treatment. Assess the severity of conversion risks separately and design targeted responses; high control risk alone is not a complete significant-risk rationale."

9-32 — Bảy tình huống

Tiếng Việt	English
(a) Significant risk: RMM cần quan tâm kiểm toán đặc biệt theo cách diễn đạt môn/Arens. ISA 315 hiện hành nhấn mạnh inherent risk gần đầu trên phổ do khả năng và mức độ ảnh hưởng, hoặc risk chuẩn mực khác yêu cầu coi significant. Business risk là nguy cơ không đạt mục tiêu kinh doanh; không phải mọi business risk đều tạo RMM significant.	"A significant risk is an assessed RMM requiring special audit consideration in the course terminology. Under revised ISA 315, consider risks near the upper end of the inherent-risk spectrum and risks required by other ISAs to be significant."
1 — Fernandez: tuổi nợ tăng nhẹ → valuation/allowance cần kiểm tra; chưa tự là significant chỉ từ dữ kiện này. Làm aging, receipts sau kỳ, hồ sơ tranh chấp.	"Ordinary ageing of receivables increases valuation risk but is not automatically a significant risk on these facts. Inspect ageing, subsequent receipts and disputed accounts."

Tiếng Việt	English
2 — Sansone: significant. Dự án xây dựng lớn gấp 3, lần đầu dài hơn năm, ít kinh nghiệm, trễ tiến độ → revenue/contract assets/provision có thể sai do estimate tiến độ/chi phí.	"Treat as significant because the unusual, large, multiyear project involves complex and uncertain estimates. Inspect contracts, progress certificates and budgets; recalculate recognised revenue and assess forecast costs/losses, using specialists where needed."
3 — Horton: significant. Sales/receivables Q4 tăng mạnh và lịch sử đẩy hàng gây trả lại → fraud về ghi nhận doanh thu, cutoff/occurrence và returns provision.	"Revenue-recognition fraud risk is significant. Test late-year shipments against delivery/acceptance terms, inspect subsequent returns and credit notes, and confirm customer terms, including side agreements."
4 — Alset: cạnh tranh của startup là business risk; chưa đủ để xác định riêng một significant RMM. Xem tác động tới going concern, impairment hoặc capitalization R&D nếu có dữ kiện liên quan.	"Competitive pressure is a business risk, not automatically a significant RMM. Investigate its effect on going concern and relevant asset valuations/recognition."
5 — Orion: significant. Goodwill lớn, sales/stock price giảm → impairment có estimate phức tạp, chủ quan.	"Significant goodwill-impairment risk. Challenge cash-flow forecasts, growth and discount rates, compare forecasts with actual results and involve a valuation specialist where appropriate."
6 — Lumony: hàng ứ vì thị hiếu đổi → inventory valuation/NRV. Không tự significant nếu chưa có mức độ/bất định đặc biệt; nếu tồn đọng lớn và estimate khó thì có thể significant.	"Inventory obsolescence requires NRV testing. Inspect ageing, condition and subsequent selling prices. Significant-risk classification depends on magnitude, uncertainty and susceptibility to bias."
7 — Lochmere: significant. Bitcoin lớn, biến động mạnh và rủi ro custody/ownership/định giá.	"Treat as significant due to the material, volatile crypto holding. Verify ownership/control and custodian evidence, test quantities and year-end prices, assess applicable accounting/disclosures, and involve specialists if needed."
Cách chốt (b)/(c): 2, 3, 5, 7 là nhóm có căn cứ rõ nhất cho significant; 1, 4, 6 vẫn cần phản ứng kiểm toán, không được ghi "không có rủi ro". Đây là xét đoán theo dữ kiện, không phải đáp án chính thức cứng.	"Cases 2, 3, 5 and 7 are the clearest significant-risk candidates. The other cases still require appropriate risk assessment and audit procedures."

Materiality, audit risk và response — phần phải nhớ

Tiếng Việt	English
AR = IR × CR × DR. IR: dễ sai trước kiểm soát; CR: kiểm soát không ngăn/phát hiện/sửa kịp; DR: thủ tục KTV không phát hiện sai trọng yếu. RMM = IR × CR. IR/CR do đơn vị, KTV đánh giá; DR quản lý qua công việc kiểm toán.	"Audit risk = inherent risk × control risk × detection risk. RMM comprises inherent and control risk; the auditor reduces detection risk through appropriate audit procedures."
RMM tăng, giữ AR mục tiêu → DR giảm → bằng chứng thuyết phục hơn/kiểm tra nhiều hơn. Ví dụ AR5%, IR80%, CR50% → DR = 5%/(80%×50%) = 12,5%. Dùng dạng thập phân khi tính.	"With acceptable audit risk unchanged, higher assessed RMM requires lower detection risk and stronger audit evidence. Example: 0.05 ÷ (0.80 × 0.50) = 0.125."
Overall materiality: mức toàn BCTC. **Performance materiality:** thấp hơn overall để giảm nguy cơ sai chưa phát hiện + sai chưa sửa cộng lại vượt overall. **Specific materiality:** thấp hơn cho thông tin nhạy cảm cụ thể. **Clearly trivial:** ngưỡng không cần tích lũy, không đồng nghĩa mọi immaterial.	"Performance materiality is set below overall materiality to address aggregation risk. Specific materiality may apply to sensitive disclosures. Clearly trivial is not synonymous with immaterial."
ISA 450: tích lũy sai ngoài clearly trivial; yêu cầu sửa; xem lại materiality theo kết quả thực tế; xét số tiền/bản chất/cộng gộp/prior periods; trao đổi TCWG; lấy written representation về sai chưa sửa. Không để management tự quyết materiality thay KTV.	"Accumulate nontrivial misstatements, request correction, reassess materiality, evaluate uncorrected amounts individually and in aggregate, communicate with TCWG and obtain relevant written representations."

Tiếng Việt	English
Risk assessment procedures: inquiry; analytical procedures; observation/inspection; họp nhóm và thông tin nguồn khác. Không thay thế đủ substantive evidence để kết luận audit opinion.	"Risk assessment procedures identify and assess risk; they do not by themselves provide all the evidence needed for an audit opinion."
5 thành phần internal control: control environment; entity's risk assessment process; monitoring; information system/communication; control activities. Đánh giá design/implementation khác kiểm tra operating effectiveness.	"Understand control design and implementation. Test operating effectiveness when relying on controls or when substantive procedures alone cannot provide sufficient appropriate evidence."
Nature / timing / extent: loại và mục tiêu thủ tục / làm lúc nào / làm bao nhiêu. Rủi ro cao → tăng chứng cứ độc lập, làm gần cuối kỳ, mẫu/chọn khoản phù hợp. Mọi khoản mục trọng yếu vẫn cần substantive procedures.	"Further procedures must respond to assessed assertion-level risks through their nature, timing and extent. Perform substantive procedures for material transaction classes, balances and disclosures."
Tests of controls: kiểm tra kiểm soát có vận hành hữu hiệu. **Substantive:** tìm sai sót trọng yếu, gồm tests of details + substantive analytical procedures. Significant risk nếu chỉ dùng substantive approach phải gồm tests of details; nếu dựa kiểm soát liên quan significant risk phải test năm hiện tại.	"Tests of controls assess operating effectiveness. Substantive procedures detect misstatements. A substantive-only response to a significant risk includes tests of details; reliance on relevant controls requires current-period testing."
ISA 300: strategy đặt scope/timing/direction; plan chi tiết nature/timing/extent. Lập kế hoạch lặp và cập nhật suốt audit, ghi lý do thay đổi. Activities đầu kỳ: client acceptance/continuance, ethics/independence, engagement terms.	"The overall strategy guides the detailed audit plan. Planning is iterative; update and document changes when new information changes the risk assessment."

10. Ôn các chương còn lại / Earlier chapters and broader coverage

Chương 1 — Standards and assurance

Tiếng Việt	English
Accounting standards: công ty ghi nhận/đo lường/trình bày BCTC thế nào. Auditing standards: KTV phải làm gì để có bằng chứng và báo cáo kết luận phù hợp. Không dùng một audit procedure để thay nghĩa vụ ghi nhận của BGĐ.	"Accounting standards govern the preparation of financial statements. Auditing standards govern the auditor's work, evidence and reporting."
Audit: reasonable assurance, ý kiến dạng tích cực. **Review:** limited assurance, thủ tục ít hơn, kết luận thường dạng "nothing has come to our attention…". **Agreed-upon procedures:** thực hiện thủ tục đã thỏa thuận, báo findings, không đưa assurance. **Compilation:** hỗ trợ lập thông tin, không assurance.	"Audit: reasonable assurance. Review: limited assurance. Agreed-upon procedures and compilation: no assurance conclusion."
IAASB ban hành chuẩn mực quốc tế về audit/assurance/related services; IESBA ban hành Code đạo đức/independence. VSA là chuẩn mực áp dụng trong bối cảnh Việt Nam theo văn bản liên quan. Tài liệu đề là **dự thảo** không tự có hiệu lực chỉ vì được tải lên LMS.	"Distinguish IAASB auditing/assurance standards from the IESBA ethics code. A course draft is a learning source; its publication on the LMS does not itself make it effective law."
Nhóm số nên nhớ: **200–299** nguyên tắc/trách nhiệm; **300–499** planning/risk; **500–599** evidence; **600–699** sử dụng công việc người khác; **700–799** conclusions/reporting; **800–899** special considerations.	"200s: responsibilities; 300–400s: planning/risk; 500s: evidence; 600s: using others' work; 700s: conclusions/reporting; 800s: special considerations."

Ethics — Nguyên tắc, nguy cơ, cách trả lời

Tiếng Việt	English

Tiếng Việt	English
5 nguyên tắc: integrity (trung thực); objectivity (khách quan); professional competence and due care (năng lực/thận trọng); confidentiality (bảo mật); professional behaviour (tư cách nghề nghiệp).	"Integrity; objectivity; professional competence and due care; confidentiality; professional behaviour."
5 threats: self-interest: lợi ích/fees/bonus; self-review: tự kiểm lại việc đã làm; advocacy: bênh/quảng bá lập trường khách đến mất khách quan; familiarity: quan hệ thân quá; intimidation: áp lực/đe dọa. Threat là nguy cơ, không phải tự động chứng minh đã vi phạm.	"Self-interest, self-review, advocacy, familiarity and intimidation. Identify the threat, explain how it may affect judgment, then evaluate and address it."
Khung: identify → evaluate → address. Loại bỏ hoàn cảnh/lợi ích; safeguards phù hợp nếu được phép và hữu hiệu; nếu không giảm được mức chấp nhận thì từ chối/chấm dứt công việc. Không coi "có independent reviewer" là cách hợp thức hóa mọi dịch vụ bị cấm.	"Eliminate the threat, apply effective safeguards where available, or decline/end the activity if threats cannot be reduced to an acceptable level."
Independence in mind: thực sự phán đoán khách quan. **In appearance:** bên thứ ba hợp lý có thông tin không có cơ sở nghĩ integrity/objectivity/skepticism bị ảnh hưởng. Chỉ nói "tôi vẫn công tâm" không giải quyết financial interest bị cấm.	"Independence of mind concerns actual judgment; independence in appearance concerns how a reasonable and informed third party would assess the circumstances."
Case John/KS: bạn thân của chủ tịch, client lớn; muốn bỏ allowance phải thu 1,5 triệu vì covenant. Self-interest + familiarity; có thể ảnh hưởng integrity/objectivity/due care. Xác minh với liquidator số thu hồi, yêu cầu allowance có bằng chứng, consult/independent review và trao đổi TCWG; refused material misstatement → qualified/adverse.	"John should independently corroborate recoverability rather than accept his friend's assurance. Self-interest and familiarity threaten objectivity. Request the supported adjustment and address any refusal under ISA 705."
Case David: finance director bị ép dời hàng trả lại 4,5 triệu sang tháng 1 để giữ bonus; self-interest + intimidation. David là kế toán trong doanh nghiệp, không phải external auditor. Kiểm tra chứng từ, ghi đúng kỳ, không chấp nhận báo cáo sai; escalate tới TCWG phù hợp khi CEO cũng gây áp lực.	"David faces self-interest and intimidation threats. Verify order/delivery/return records, ensure correction in the proper period, document the pressure and escalate to appropriate governance members if necessary."
Competence vs due care: có kiến thức/kỹ năng và duy trì cập nhật khác với áp dụng cẩn trọng, đầy đủ, đúng hạn. Cần cả hai. **Confidentiality:** không dùng thông tin khách để mách người quen mua/bán cổ phiếu; chỉ disclosure ngoài đơn vị khi có quyền/nghĩa vụ phù hợp.	"Competence is the necessary knowledge and skill; due care is their diligent application. Confidential information must not be used for personal advantage or disclosed without proper authority or a relevant duty/right."

Trả lời chín câu về responsibilities

Tiếng Việt	English
1 — Mục tiêu ISA 200: reasonable assurance BCTC tổng thể không sai trọng yếu do fraud/error, để đưa opinion và báo cáo/trao đổi theo chuẩn mực. Không bảo đảm tuyệt đối hoặc phát hiện mọi gian lận dù rất nhỏ.	"Obtain reasonable assurance that the financial statements as a whole are free from material misstatement, whether due to fraud or error, and report and communicate in accordance with the findings."
2 — Yêu cầu: ethics/independence; professional skepticism; professional judgment; sufficient appropriate evidence; tuân chuẩn mực liên quan. Sufficiency là lượng, appropriateness là chất: relevance/reliability.	"Comply with ethical and relevant auditing requirements, maintain skepticism, exercise judgment and obtain sufficient appropriate audit evidence."
3 — Skepticism: đầu óc đặt câu hỏi, cảnh giác dấu hiệu sai/gian lận, đánh giá bằng chứng có phê phán. Theo mô hình sáu đặc điểm thường học Arens: questioning mind, suspension of judgment, search for knowledge, interpersonal understanding, autonomy, self-esteem. Không phải mặc định BGĐ nói dối.	"Professional skepticism is a questioning mind, alertness to possible misstatement and a critical assessment of evidence. Do not accept explanations without appropriate corroboration."

Tiếng Việt	English
4 — Judgment: áp dụng đào tạo/kiến thức/kinh nghiệm theo chuẩn mực để quyết định. Quy trình học để làm bài: xác định vấn đề/mục tiêu → thu facts → xem phương án → đánh giá bằng chứng/quy tắc → kết luận và ghi hồ sơ. Không thay evidence bằng ý kiến cá nhân.	"Professional judgment applies relevant training, knowledge and experience to informed audit decisions. Identify the issue, gather facts, consider alternatives, evaluate evidence and standards, then conclude and document."
5 — Fraud: BGĐ/TCWG có trách nhiệm chính phòng ngừa/phát hiện; KTV lấy reasonable assurance không sai trọng yếu do fraud/error. Gian lận khó phát hiện hơn vì che giấu/thông đồng/override; management fraud khó hơn employee fraud.	"Primary responsibility for preventing and detecting fraud rests with management and TCWG. The auditor remains responsible for reasonable assurance regarding material misstatement due to fraud or error."
6 — Phản ứng fraud: hỏi nhiều nguồn; thảo luận nhóm; xem pressure/opportunity/rationalisation; chú ý revenue fraud và management override; test journals, estimation bias, business rationale; mở rộng procedures khi có dấu hiệu, trao đổi cấp thích hợp.	"Assess fraud risks, discuss them within the team, make inquiries, address revenue recognition and management override, test journal entries and estimates, and investigate unusual transactions and contradictory evidence."
7 — Laws: loại có tác động trực tiếp số dư/disclosure như thuế: lấy bằng chứng tuân thủ liên quan. Loại gián tiếp như giấy phép/môi trường: hỏi BGĐ/TCWG, kiểm tra thư từ regulator và cảnh giác noncompliance. Không hứa audit phát hiện mọi illegal act.	"For laws directly affecting amounts/disclosures, obtain evidence of compliance. For other laws that may materially affect the statements, inquire and inspect regulatory correspondence, remaining alert to noncompliance."
8 — Khi nghi ngờ: hiểu bản chất/hoàn cảnh; lấy tài liệu; thảo luận quản lý thích hợp/TCWG không dính líu; cân nhắc luật sư, ảnh hưởng BCTC và opinion. Báo cơ quan ngoài theo yêu cầu/quyền pháp lý/đạo đức áp dụng, không tự công khai mọi chuyện.	"Investigate the nature and circumstances, obtain evidence, discuss with appropriate management/TCWG, consider legal advice and evaluate reporting implications, including any applicable external reporting duty."
9 — Legal liability: có thể với khách theo hợp đồng/tort, bên thứ ba theo duty/rules áp dụng, regulator và hình sự trong điều kiện pháp luật cụ thể. Negligence không giống deliberate fraud. Thua lỗ nhà đầu tư không tự chứng minh KTV phải bồi thường.	"Liability may arise to clients, qualifying third parties or regulators under the applicable law. A negligence claim generally requires a duty, breach, causation and loss; legal rules vary by jurisdiction."
Wirecard: 1,9 tỷ euro số dư tiền báo cáo bị công bố là có khả năng không tồn tại; gian lận còn liên quan hoạt động bên thứ ba/doanh thu. BGĐ chịu trách nhiệm BCTC/control và hành vi gian lận; đánh giá KTV có thiếu due care qua xác nhận ngân hàng trực tiếp, bằng chứng độc lập, phản ứng red flags. Không kết luận tự động KTV gian lận hoặc chịu mọi khoản mất.	"The Wirecard case illustrates the need to verify reported cash independently and investigate red flags. Management's responsibility for fraud is distinct from any auditor liability, which depends on proven breaches and the applicable law."
Expectation gap: người dùng tưởng audit bảo đảm không sai, không fraud, không phá sản; thực tế reasonable assurance về material misstatement. Nhưng limitation không miễn nghĩa vụ làm đúng chuẩn mực.	"The expectation gap reflects differences between users' expectations and the auditor's actual responsibilities. Reasonable assurance does not excuse a failure to perform required work."

Phần tự học và báo cáo — chỉ ôn sau trọng tâm

Tiếng Việt	English
LMS có tiêu đề tự học "Audit Sampling and Other assurance engagements and Related services" nhưng phần hiển thị không có bài tập kèm mới. Không đủ căn cứ coi chắc chắn có câu sampling sáng nay; ôn khái niệm ngắn nếu còn giờ.	"The LMS shows a self-study heading for sampling and other engagements, without an additional visible case assignment. Treat this as broader revision, not a confirmed prediction."
Sampling risk: mẫu khiến kết luận khác kết luận nếu kiểm tra toàn bộ. **Nonsampling risk:** thủ tục sai/áp dụng sai/đọc sai chứng cứ; tăng cỡ mẫu không tự sửa. Mẫu cần phù hợp mục tiêu, population và cách chọn. Risk cao/tolerable misstatement thấp thường cần nhiều kiểm tra hơn.	"Sampling risk arises from testing a sample rather than the entire population. Nonsampling risk arises from inappropriate procedures or interpretation. Larger samples do not fix poor procedure design."

Tiếng Việt	English
Audit report: tên độc lập, người nhận; opinion/basis; trách nhiệm BGĐ/KTV; going concern/KAM khi yêu cầu; chữ ký, địa chỉ, ngày. Mẫu ISA hiện hành và VSA/slide cũ có thể khác vị trí mục; nếu thi cấu trúc, bám chuẩn mực phiên bản được hỏi.	"Know the purpose of the opinion, basis, responsibilities and additional sections. Apply the report format and standard version specified by the question."
ISA 580: written representations hỗ trợ nhưng không thay thế evidence khác; refusal cung cấp representations căn bản về trách nhiệm lập BCTC/thông tin đầy đủ có hậu quả nghiêm trọng theo chuẩn mực. Đừng học quy tắc sai 'cứ có thư BGĐ là đủ'.	"Written representations are necessary audit evidence in specified areas, but are not sufficient on their own and do not replace other expected evidence."

11. Đề tự luyện 25 phút / A 25-minute practice paper

Tự soạn từ các dạng đã giao, không phải đề thật. Che đáp án phần 12. Trả lời bằng tiếng Anh; ghi rõ số tiền và căn cứ. Mỗi câu opinion chỉ cần 2–4 câu.

Tiếng Việt — đề	English — question
1. Năm đầu kiểm toán. Không thể xác minh khoản đầu tư đầu kỳ, không có thủ tục thay thế hữu hiệu; ảnh hưởng có thể material/pervasive. Ý kiến và lý do?	**1.** A successor auditor cannot obtain evidence about a material opening investment and alternatives fail. Possible effects are material and pervasive. State and justify the opinion.
2. Khoản dự phòng đúng là 6 triệu, đã ghi 3 triệu; materiality 1 triệu. BGĐ không sửa; ảnh hưởng giới hạn, không pervasive. Tính sai lệch, nêu ảnh hưởng profit và opinion.	**2.** A provision should be USD 6m but is recorded at USD 3m. Materiality is USD 1m; management refuses correction. Effects are not pervasive. Quantify the error, its profit effect and the opinion.
3. Cuối năm 31/12; vụ kiện có từ tháng 10; ngày 15/2 trước báo cáo dàn xếp 4 triệu. Công ty chưa ghi nhận. Adjust/disclose? Hai thủ tục?	**3.** A pre-year-end lawsuit is settled for USD 4m on 15 February before the report date. Nothing is recorded. State the accounting treatment and two procedures.
4. Ngày 20/1, lũ mới làm hỏng nhà máy; tổn thất trọng yếu. Điều kiện không tồn tại 31/12. Xử lý BCTC?	**4.** A new flood destroys a plant on 20 January. The loss is material and did not arise from a year-end condition. How should it be treated?
5. Công ty cho đơn vị vợ CEO kiểm soát vay 10 triệu. Người vay thiếu tiền, dự kiến thu 6 triệu; chưa có allowance; quan hệ không được disclose. Nêu hai rủi ro/assertions và hai thủ tục.	**5.** A USD 10m loan is made to an entity controlled by the CEO's spouse; only USD 6m is recoverable. No allowance or related-party disclosure exists. Give two risks/assertions and two procedures.
6. Cơ sở going concern phù hợp nhưng có material uncertainty; công ty đã thuyết minh đầy đủ. Ý kiến/mục báo cáo?	**6.** The going-concern basis is appropriate, a material uncertainty exists and disclosure is adequate. State the opinion and reporting section.
7. Dự phòng thiếu 0,7 triệu; overall materiality 1,5 triệu; không có sai khác/yếu tố định tính. BGĐ không sửa. Có tự động qualified không?	**7.** A USD 0.7m provision understatement is below USD 1.5m materiality, with no other errors or qualitative factors. Does refusal to correct automatically require qualification?
8. RMM tăng trong khi AR mục tiêu giữ nguyên. DR và công việc kiểm toán thay đổi thế nào? Một partner bị khách dọa sa thải nếu yêu cầu sửa sai; threat nào?	**8.** RMM increases while acceptable audit risk stays unchanged. What happens to DR and audit work? Identify the threat when a client threatens dismissal for requesting a correction.

12. Đáp án đề tự luyện / Practice answers

Tiếng Việt — chốt ý	English — model answer
1. Disclaimer: thiếu bằng chứng, potential effects trọng yếu/lan tỏa.	"The auditor should issue a **disclaimer of opinion** because sufficient appropriate audit evidence cannot be obtained about the opening investment, and the possible effects are material and pervasive."

Tiếng Việt — chốt ý	English — model answer
2. Thiếu 3 triệu: provision/expense thấp, profit/equity cao 3 triệu trước thuế; qualified vì sai đã biết material/not pervasive.	"The provision and expense are understated by USD 3m, while profit and equity are overstated by USD 3m before tax. A **qualified opinion** is appropriate because the uncorrected misstatement is material but not pervasive."
3. Adjust: settlement xác nhận nghĩa vụ cuối năm; ghi provision/expense 4 triệu hoặc điều chỉnh số đã có. Kiểm tra settlement agreement/court papers; đối chiếu xác nhận luật sư và thanh toán.	"This is an **adjusting event** because the settlement confirms a year-end obligation. Recognise the USD 4m loss/liability, subject to any amount already recorded. Inspect the settlement agreement and legal correspondence, and verify subsequent payment with bank evidence."
4. Disclose: sự kiện mới; note bản chất và ảnh hưởng ước tính hoặc không ước tính được. Xem riêng tác động going concern.	"This is a **non-adjusting event**. Disclose its nature and estimated financial effect, or explain why the effect cannot be estimated. Also consider any implication for the going-concern basis."
5. Phải thu cao/allowance thấp 4 triệu — valuation. Notes quan hệ/giao dịch thiếu — completeness/presentation/disclosure. Thủ tục thu hồi khác thủ tục tìm quan hệ.	"The loan is overstated and the impairment allowance understated by USD 4m (**valuation**). Related-party disclosures are incomplete (**presentation/disclosure**). Inspect subsequent repayments and borrower forecasts; inspect ownership records and reconcile the relationship, terms and balance to IAS 24 disclosures."
6. Unmodified + mục MURGC, không qualified/disclaimer chỉ vì có bất định.	"Express an **unmodified opinion** and include a separate **Material Uncertainty Related to Going Concern** section referring to the adequate disclosures."
7. Không tự động qualified. Cần đánh giá sai chưa sửa riêng/cộng gộp/bản chất; giả định đề không material → unmodified có thể phù hợp.	"No. Refusal to correct does not automatically require modification. On these assumptions, an **unmodified opinion** remains appropriate because the uncorrected difference is not material."
8. DR giảm, evidence thuyết phục hơn; intimidation threat.	"Planned detection risk should decrease, requiring more persuasive audit evidence and an appropriate change in the nature, timing or extent of procedures. The threat of dismissal creates an **intimidation threat**."

13. Mẫu câu và từ dễ viết sai / Writing bank

Tiếng Việt	English
Dự phòng bị ghi thiếu …; phải tăng thêm …	"The provision is **understated by** USD X million and should be increased **by** USD X million." Increase **to** là tăng lên số cuối.
Phải thu cao vì allowance thấp.	"Receivables are **overstated** because the impairment allowance is **understated**."
Đây là sai đã xác định, không phải thiếu bằng chứng.	"This is an **identified misstatement**. Management's refusal to adjust does not change its nature."
Bằng chứng đủ/thích hợp: lượng/chất.	"The auditor should obtain **sufficient appropriate audit evidence**." Do not write "sufficient appropriate evidences".
Kiểm tra biên bản để tìm kiện tụng.	"**Inspect board minutes** to identify pending litigation and undisclosed obligations."
Kiểm tra thu tiền sau kỳ để đánh giá thu hồi.	"**Inspect subsequent receipts in bank statements** to evaluate the recoverability of the receivable."
Xem xét notes có đủ quan hệ, điều khoản và số dư không.	"**Review the related-party disclosures** for completeness of relationships, transactions, terms and outstanding balances."

Tiếng Việt	English
Từ cần thuộc chính tả.	**qualified opinion; adverse opinion; disclaimer of opinion; unmodified opinion; material but not pervasive; insufficient evidence; misstatement; recognise/recognize; disclose; existence; completeness; valuation; rights and obligations; subsequent events; contingent liability; lawsuit.**

14. Tự kiểm tra trước khi đi thi / Final recall check

Tiếng Việt	English
1. Phân biệt “đã sai” và “chưa đủ evidence” trước khi chọn opinion. 2. Tính chênh lệch sai, không so nguyên số dư. 3. Material chưa chắc pervasive. 4. “Không sửa” chưa chắc disclaimer.	First identify the nature of the issue; quantify the difference; evaluate materiality and pervasiveness; then choose the opinion.
5. Subsequent events xem điều kiện tồn tại cuối năm, rồi mới xét ngày biết tin/ngày phát hành. 6. Lawsuit settlement xác nhận nghĩa vụ cũ có thể phải adjust. 7. MURGC khi đã disclose đầy đủ vẫn có thể unmodified.	Existing condition versus new condition drives subsequent-event accounting. Adequate going-concern disclosure can accompany an unmodified opinion and a separate MURGC section.
8. Related-party thiếu notes → disclosure; nợ không thu → valuation; tài sản không thuộc công ty → rights. 9. Nghị quyết/representation không thay bằng chứng độc lập. 10. Mỗi procedure phải có mục đích.	Match the procedure to the assertion. Corroborate management explanations and connect each source of evidence to the specific risk.

15. Nguồn và điểm cần hiểu đúng / Sources and boundaries

Đối chiếu ngày 30/11/2026: LMS live; Arens, Auditing and Assurance Services, Global Edition, 18th ed., Ch. 9 pp. 330–331 (9-31, 9-32), Ch. 24 pp. 845–846 (24-24, 24-27); hai PDF bài tập; syllabus p. 7; handout trong D:\chuẩn mực kiểm toán; bài ACCA Going concern. Giáo trình đã được đọc trên Pearson, không tải/bẻ khóa toàn sách.

LMS:

https://lms.ueh.edu.vn/course/view.php?id=43672

Risk assessment:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1189356

Four cases:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1157638

Related parties:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1157642

Arens 24-24 / 24-27:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1198448

Ethics:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1157616

Responsibilities:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1157622

Wirecard:

https://lms.ueh.edu.vn/mod/assign/view.php?id=1157623

ACCA going concern:

https://www.accaglobal.com/gb/en/student/exam-support-resources/fundamentals-exams-study-resources/f8/technical-articles/going-concern.html

Giới hạn cần giữ: chưa có đề thi/đáp án chính thức. Không dùng trạng thái “Đã xong” để kết luận điểm số hay đã nộp. Case 4 có giả định scope limitation không khớp hoàn toàn bản chất omission; tài liệu đã chỉ rõ hai cách đọc. Các mức significant risk của 9-32 là xét đoán dựa dữ kiện. Phần ôn rộng không phải khẳng định chắc chắn cấu trúc bài sáng nay.